

PROJECT REPORT

January 17, 2026

Báo cáo cuối kỳ môn học: PYTHON CHO KHOA HỌC DỮ LIỆU

Lớp 23TTH, Khoa Toán - Tin học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM

Đề tài thực hiện:

USING DEEP LEARNING TO CLASSIFY ANIMAL AND HUMAN IMAGES

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hà Văn Thảo

Danh sách thành viên nhóm:

1. 23110114 - Nguyễn Thị Hồng Thắm
2. 23110123 - Lê Huỳnh Yến Vy
3. 23110132 - Trần Nhật Anh

1 GIỚI THIỆU

Object detection là một trong những chủ đề “nóng” trong deep learning bởi tính ứng dụng cao trong thực tiễn và nguồn dữ liệu dồi dào, dễ chuẩn bị. Một trong những thuật toán object detection nổi tiếng nhất là **YOLO**.

YOLO là mô hình mạng neuron tích chập (CNN) được sử dụng phổ biến để nhận dạng các đối tượng trong ảnh hoặc video. Điểm đặc biệt của mô hình này là có khả năng phát hiện tất cả các đối tượng trong một hình ảnh chỉ qua một lần lặp lại của CNN.

Các phương pháp truyền thống tách biệt bước đê xuất vùng và bước phân loại, YOLO xử lý đầu vào, vừa phân loại được các đối tượng, vừa dự đoán được vị trí của chúng trong một lần duy nhất.

YOLO có nghĩa là “You only look once”, nghĩa là chỉ cần “nhìn” một lần là thuật toán đã có thể phát hiện được vật thể, cho thấy độ nhanh của thuật toán gần như là real-time.

Ứng dụng của YOLO cũng như nhiều thuật toán object detection khác, rất đa dạng: quản lý giao thông, đếm số sản phẩm trên băng chuyền nhà máy, đếm số vật nuôi trong chăn nuôi, phát hiện vật thể nguy hiểm (súng, dao,...), chấm công tự động,...

2 TẠO MÔI TRƯỜNG ẢO VÀ KERNEL CHẠY NOTEBOOK (LINUX)

Dự án Python cần **môi trường ảo** (**virtual environment**) để tự cách ly, tránh xung đột phiên bản thư viện giữa các dự án. `venv` là môi trường ảo mà chúng ta sẽ sử dụng trong dự án này. Sau khi cài đặt `venv`, chúng ta di chuyển đường dẫn đến folder chứa dự án trong terminal và sử dụng lệnh sau để cài đặt môi trường ảo cho dự án:

```
python -m venv .venv
```

Trong đó, `.venv` là tên của folder chứa môi trường ảo của dự án, đồng thời nó cũng sẽ “đóng băng” phiên bản Python, pip và các thư viện sẽ được dùng trong dự án.

Kích hoạt môi trường ảo:

```
source .venv/bin/activate
```

Lúc này, phiên bản Python và pip được dùng là của môi trường ảo, các thư viện cài bằng pip install cũng chỉ ảnh hưởng trong `.venv`. Cách nhận biết đang ở môi trường ảo là prompt terminal thường đổi thành `(.venv) user_name@machine:~` (nếu đang sử dụng Linux). Khi đã kích hoạt môi trường ảo, đảm bảo phiên bản Python và pip đã “đóng băng” trong đó, sử dụng lệnh:

```
which python && which pip
```

Nếu output có dạng `.../<project_name>/.venv/...` thì môi trường ảo đã được kích hoạt thành công.

Tiếp theo, tạo một kernel để chạy Jupyter Notebook. Cài đặt ipykernel để tạo kernel:

```
python -m pip install ipykernel
```

Sau khi cài đặt thành công, tiến hành tạo kernel để chạy file `.ipynb`:

```
python -m ipykernel install --prefix .venv --name yolovenv --display-name "this_project"
```

--prefix `.venv`: kernel mặc định không tự lưu vào `.venv`, thuộc tính này sẽ lưu kernel đã tạo vào `.venv`

--name `yolovenv`: tên folder chứa kernel, ở đây tên folder là `yolovenv`. Kernel sẽ được lưu tại `.venv/share/jupyter/kernels/yolovenv/`

--display-name "this_project": kernel sẽ hiển thị dưới tên `this_project` trong VS Code.

Khi đã tạo kernel, click vào biểu tượng kernel ở góc trên bên phải, chọn

Select Another Kernel → Jupyter Kernel... → this_project

3 CÁC THU VIỆN CẦN DÙNG

```
[1]: from collections import Counter
import cv2
from itertools import product
import matplotlib.pyplot as plt
import numpy as np
import os
```

```

from PIL import Image
import pandas as pd
from pathlib import Path
import random
import seaborn as sns
from ultralytics import YOLO

```

4 CHUẨN BỊ VÀ TỔNG QUAN VỀ DỮ LIỆU

4.1 CHUẨN BỊ DỮ LIỆU

Dữ liệu được tải về tại các nguồn sau:

- <https://www.kaggle.com/datasets/antoreepjana/animals-detection-images-dataset>
- <https://www.kaggle.com/datasets/biancaferreira/african-wildlife>
- <https://www.kaggle.com/datasets/wutheringwang/dog-face-detectionyolo-format>
- <https://www.kaggle.com/datasets/samuelayman/cat-dataset>
- <https://universe.roboflow.com/lab0-yolo/age-and-gender-xlnfj/dataset/3>

Dữ liệu sau khi được tải về sẽ được xử lý (gán lại class ID; phân loại thành các folder train, valid, test;...), sau đó được gộp thành một folder tập dữ liệu (dataset) duy nhất. Dataset nếu muốn được YOLO “hiểu” thì phải có file .yaml chứa các thông tin về dataset như vị trí của file train, valid, test; số class; tên của các class ứng với mỗi class_id;...

Dataset của dự án này nằm tại dataset/complete_dataset, bao gồm:

- folder **images** chứa các file ảnh, được chia thành ba folder train, valid, test.
- folder **labels** chứa các file **nhãn dữ liệu (label)** có đuôi .txt, cũng được chia thành ba folder train, valid, test và các file label có tên ứng với các file ảnh.
- file **.yaml** để cung cấp thông tin về dataset cho YOLO.

[2] : DATASET_PATH = "dataset/complete_dataset/data.yaml"

4.2 LÀM SẠCH VÀ CHUẨN HOÁ DỮ LIỆU

Trước khi đưa dataset vào huấn luyện mô hình, cần làm sạch và chuẩn hoá dataset để tránh các lỗi crash, lỗi đọc ảnh,... trong quá trình huấn luyện.

[3] :

```

def check_flag_file(BASE_DIR):
    flag_file = BASE_DIR / "flag_file.txt"

    if not flag_file.exists():
        return False

    with open(flag_file, 'r') as file:
        return file.read().strip() == "This dataset has been re-saved already."

```

[4] :

```

def create_flag_file(BASE_DIR):
    if check_flag_file(BASE_DIR):
        return

```

```

flag_file = BASE_DIR / "flag_file.txt"
content = "This dataset has been re-saved already."

with open(flag_file, 'w') as file:
    file.write(content)

```

```

[5]: def resave(IMAGES_DIR, LABELS_DIR):
    fixed = 0
    removed = 0

    for root, _, files in os.walk(IMAGES_DIR):
        for file in files:
            if not file.lower().endswith((".jpg", ".jpeg", ".png", ".webp")):
                continue

            # Ghép IMAGES_DIR với tên file ảnh thành path file ảnh
            image_path = os.path.join(root, file)

            try:
                # Mở ảnh để verify nhanh, nếu ảnh có vấn đề -> exception
                with Image.open(image_path) as image:
                    image.verify()

                # Mở lại để re-save
                with Image.open(image_path) as image:
                    image = image.convert("RGB")
                    image.save(image_path, "JPEG", quality=95, subsampling=0)

            fixed += 1

            except Exception:
                # Nếu ảnh hỏng -> xoá file ảnh cùng với file label tương ứng
                os.remove(image_path)
                removed += 1

                relative_path = os.path.relpath(root, IMAGES_DIR)

                label_path = os.path.join(
                    LABELS_DIR,
                    relative_path,
                    os.path.splitext(file)[0] + ".txt"
                )

                if os.path.exists(label_path):
                    os.remove(label_path)

```

```

    return fixed, removed

[6]: def resave_images(BASE_DIR, IMAGES_DIR, LABELS_DIR):
    if check_flag_file(BASE_DIR):
        return 0, 0
    else:
        fixed, removed = resave(IMAGES_DIR, LABELS_DIR)
        create_flag_file(BASE_DIR)

    return fixed, removed

[7]: BASE_DIR = Path("dataset/complete_dataset")
IMAGES_DIR = "dataset/complete_dataset/images"
LABELS_DIR = "dataset/complete_dataset/labels"

fixed, removed = resave_images(BASE_DIR, IMAGES_DIR, LABELS_DIR)

print("Fixed : ", fixed)
print("Removed: ", removed)

Fixed : 0
Removed: 0

```

4.3 KIỂM TRA FILE LABEL TƯƠNG ỨNG VỚI FILE ẢNH

Sau khi hoàn tất xử lý dataset, dùng hàm `count_missing` để kiểm tra xem với mỗi file ảnh thì có file label tương ứng hay không.

```

[8]: def count_missing(BASE_DIR, image_exts, sub_folder):
    images_dir = BASE_DIR / "images" / sub_folder
    labels_dir = BASE_DIR / "labels" / sub_folder

    images_cnt = 0
    missing_cnt = 0

    for image in images_dir.iterdir():
        if image.suffix.lower() not in image_exts:
            continue

        images_cnt += 1
        """
        image.stem dùng để lấy tên của file image mà không có phần mở rộng
        Ví dụ: example123.png -> example123
        """
        label_file = labels_dir / f"{image.stem}.txt"
        if not label_file.exists():
            missing_cnt += 1

```

```
    return images_cnt, missing_cnt
```

Kiểm tra số ảnh bị thiếu label tương ứng.

```
[9]: BASE_DIR = Path("dataset/complete_dataset")
image_exts = {".jpg", ".jpeg", ".png", ".webp"}
sub_folders = ["train", "valid", "test"]

print(f"Checking dataset: {str(BASE_DIR)}\n")

total_images = 0
total_missing = 0
images_cnt_arr = np.array([])
missing_cnt_arr = np.array([])
missing_percent_arr = np.array([])

for sub_folder in sub_folders:
    images_cnt, missing_cnt = count_missing(BASE_DIR, image_exts, sub_folder)
    total_images += images_cnt
    total_missing += missing_cnt

    missing_percent = (missing_cnt / images_cnt) * 100 if images_cnt > 0 else 0
    images_cnt_arr = np.append(images_cnt_arr, images_cnt)
    missing_cnt_arr = np.append(missing_cnt_arr, missing_cnt)
    missing_percent_arr = np.append(missing_percent_arr, missing_percent)

images_percent = np.array([(images_cnt / total_images) * 100 \
                           for images_cnt in images_cnt_arr])

np_table = np.array([images_cnt_arr, images_percent, \
                     missing_cnt_arr, missing_percent_arr])
table = pd.DataFrame(np_table).transpose()
table.columns = ["images", "images/total (%)", "missing_labels", ↴
                 "missing_labels (%)"]
table.index = ["train", "valid", "test"]
table['images'] = table['images'].astype(int)
table['missing_labels'] = table['missing_labels'].astype(int)

missing_percent = (total_missing / total_images) * 100 \
    if total_images > 0 else 0

print(table)
print("")
print(f"--> Total images:      {total_images}")
print(f"--> Total missing:     {total_missing}")
print(f"--> Total missing (%): {missing_percent}")
```

```
Checking dataset: dataset/complete_dataset
```

	images	images/total (%)	missing_labels	missing_labels (%)
train	20451	65.619585	0	0.0
valid	6078	19.502021	0	0.0
test	4637	14.878393	0	0.0

-> Total images: 31166
-> Total missing: 0
-> Total missing (%): 0.0

Dataset có tổng cộng 31166 ảnh và mỗi ảnh đều có file label tương ứng.

4.4 PHÂN BỐ CÁC CLASS

Dataset có 85 class được đánh số từ 0 đến 84. Do được tải về từ nhiều nguồn nên phân bố các class không đều (có class nhiều ảnh, chiếm ưu thế hơn so với một class nào đó,...).

```
[10]: CLASS_NUM = 85
```

Ngoài ra cũng có thể có nhiều object trong mỗi ảnh nên tổng số object luôn nhiều hơn hoặc bằng số ảnh. Cụ thể, dataset này có tổng cộng 36243 object so với 31166 ảnh.

```
[11]: LABELS_DIR = BASE_DIR / "labels"
```

```
counter = Counter()

for label_file in LABELS_DIR.rglob("*.txt"):
    with open(label_file, "r") as file:
        for line in file:
            if line.strip():
                class_id = int(line.split()[0])
                counter[class_id] += 1

df = pd.DataFrame(
    sorted(counter.items()),
    columns=["class_id", "object_count"]
)

df = df.sort_values("object_count", ascending=False, ignore_index=True)
total_objects = df["object_count"].sum()
df["object_count (%)"] = (df["object_count"] * 100 / total_objects).round(5)
print(f"Total objects: {total_objects}")
```

Total objects: 36243

Có 85 class nhưng bảng df chỉ có 79 dòng, nghĩa là có 6 class không có object.

```
[12]: df
```

```
[12]:    class_id  object_count  object_count (%)
0          83        6340      17.49303
1           3        2774      7.65389
2          17        1647      4.54433
3          48        1603      4.42292
4          36        1246      3.43791
..
74         24         33      0.09105
75         75         26      0.07174
76         67         16      0.04415
77          1          8      0.02207
78         59          7      0.01931
```

[79 rows x 3 columns]

Các `class_id` không có object nào là 25, 40, 50, 54, 57, 58.

```
[13]: all_classes = set(range(CLASS_NUM))
found_classes = set(counter.keys())

missing_classes = sorted(all_classes - found_classes)
print("Missing class_ids:", missing_classes)
print("Number of missing classes:", len(missing_classes))
```

Missing class_ids: [25, 40, 50, 54, 57, 58]

Number of missing classes: 6

```
[14]: # Sắp xếp df theo thứ tự giảm dần của cột object_count rồi lấy 15 dòng đầu tiên
df_top15 = df.sort_values(by="object_count",
                           ascending=False,
                           ignore_index=True).head(15)
```

`df_top15`

```
[14]:    class_id  object_count  object_count (%)
0          83        6340      17.49303
1           3        2774      7.65389
2          17        1647      4.54433
3          48        1603      4.42292
4          36        1246      3.43791
5          84        1188      3.27787
6          79        1021      2.81710
7          66         915      2.52463
8          16         913      2.51911
9          14         864      2.38391
10         39         849      2.34252
11         55         809      2.23216
12         30         782      2.15766
```

13	15	746	2.05833
14	19	598	1.64997

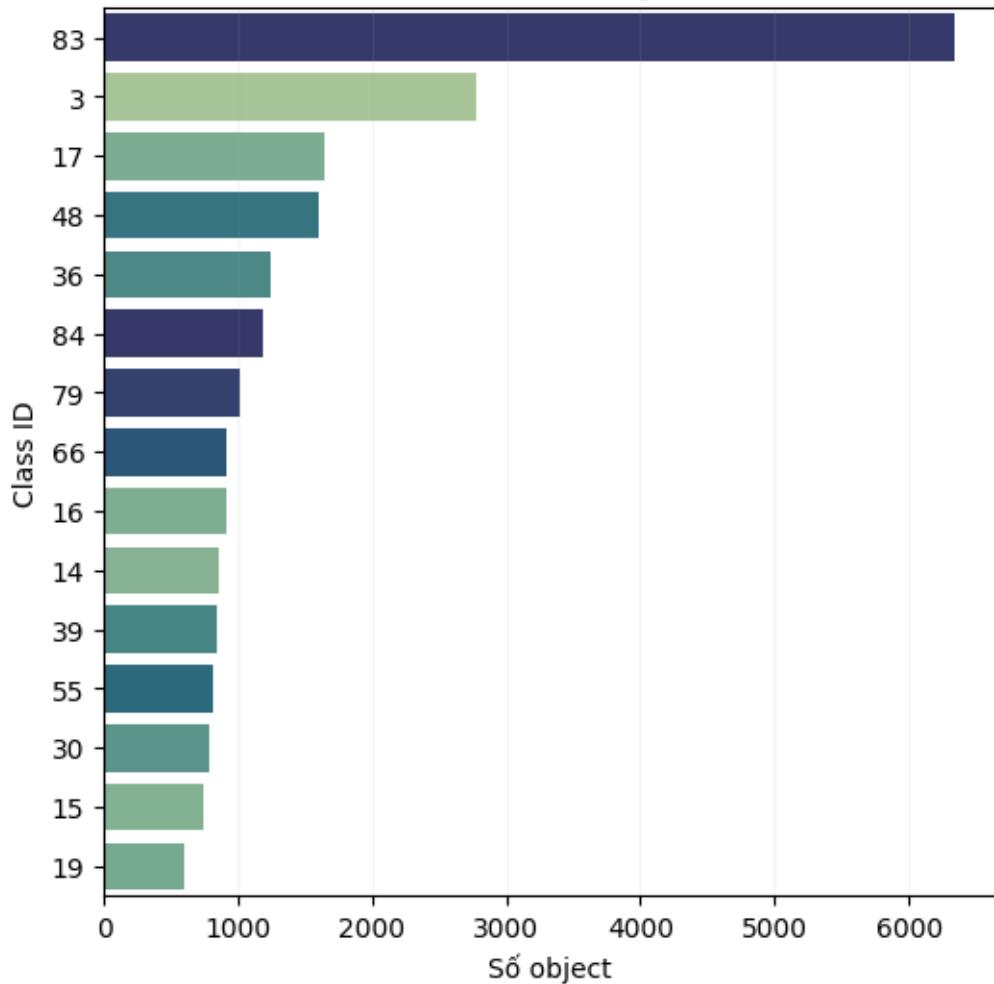
```
[15]: plt.figure(figsize=(6, 6))

order = (
    df_top15
    .sort_values("object_count", ascending=False)[["class_id"]]
    .astype(str)
)

sns.barplot(
    data=df_top15,
    x="object_count",
    y=df_top15[["class_id"]].astype(str),
    order=order,
    hue="class_id",
    palette="crest",
    legend=False,
    errorbar=None
)

plt.xlabel("Số object")
plt.ylabel("Class ID")
plt.title("15 class có nhiều object nhất")
plt.grid(axis='x', alpha=0.1)
plt.show()
```

15 class có nhiều object nhất



```
[16]: # Sắp xếp df theo thứ tự tăng dần của cột object_count rồi lấy 15 dòng đầu tiên
```

```
df_bottom15 = df.sort_values(by="object_count",
                             ascending=True,
                             ignore_index=True).head(15)
```

```
df_bottom15
```

```
[16]:   class_id  object_count  object_count (%)  
0          59            7      0.01931  
1           1            8      0.02207  
2          67           16      0.04415  
3          75           26      0.07174  
4          24           33      0.09105  
5           2            39      0.10761  
6          62           40      0.11037
```

7	32	57	0.15727
8	29	61	0.16831
9	38	67	0.18486
10	53	67	0.18486
11	44	72	0.19866
12	7	74	0.20418
13	42	79	0.21797
14	37	81	0.22349

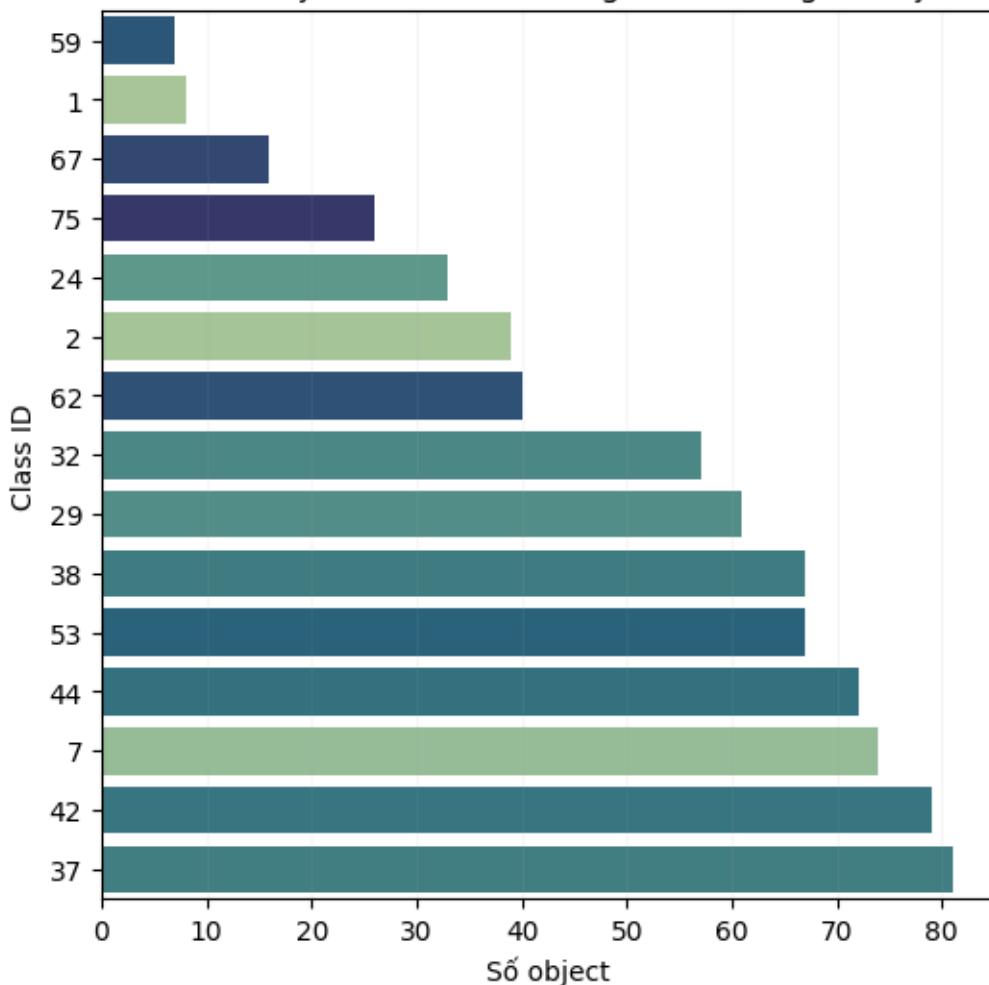
```
[17]: plt.figure(figsize=(6, 6))

order = (
    df_bottom15
    .sort_values("object_count", ascending=True)[["class_id"]]
    .astype(str)
)

sns.barplot(
    data=df_bottom15,
    x="object_count",
    y=df_bottom15["class_id"].astype(str),
    order=order,
    hue="class_id",
    palette="crest",
    legend=False,
    errorbar=None
)

plt.xlabel("Số object")
plt.ylabel("Class ID")
plt.title("15 class có ít object nhất (trừ những class không có object nào)")
plt.grid(axis='x', alpha=0.1)
plt.show()
```

15 class có ít object nhất (trừ những class không có object nào)



Phân bố số lượng object giữa các class là không đồng đều, với class có nhiều object nhất là `class_id` 83 với 6340 object (chiếm 17.49303%) và ít object nhất là `class_id` 59 với 7 object (chiếm 0.01931%).

Sự mất cân bằng này sẽ làm cho mô hình ưu tiên học đặc trưng của class chiếm đa số, dẫn đến recall thấp cho class chiếm thiểu số, precision (độ chính xác) có vẻ cao nhưng mAP giữa các class không đồng đều,...

4.5 PHÂN BỐ KÍCH THƯỚC ẢNH

```
[18]: # Chỉ cần kiểm tra phân bố kích thước ảnh của file train
IMAGE_DIR = Path("dataset/complete_dataset/images/train")

widths = np.array([])
heights = np.array([])
```

```

image_paths = [
    p for p in IMAGE_DIR.iterdir()
    if p.suffix.lower() in {".jpg", ".png", ".jpeg", ".webp"}
]

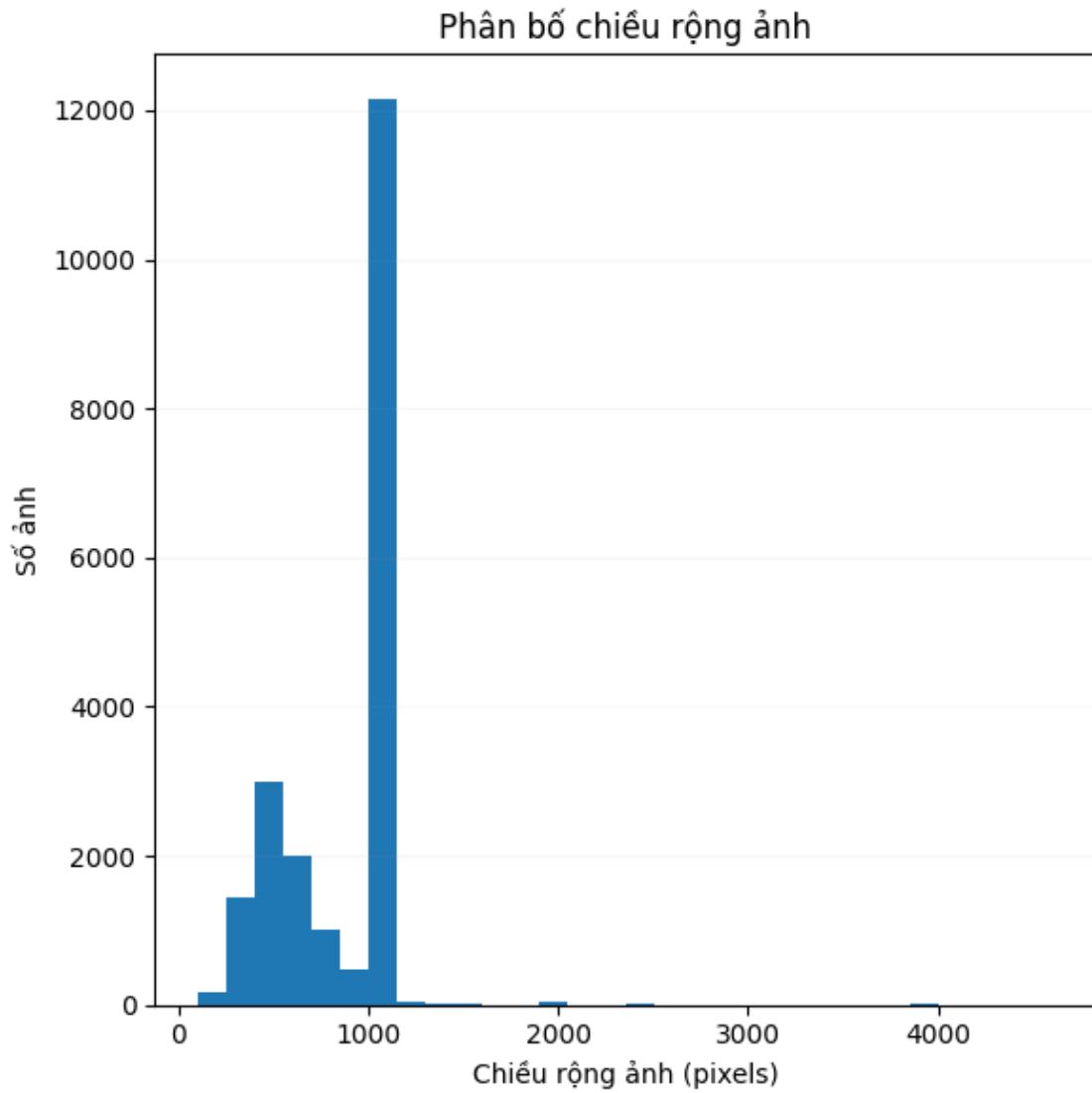
for image_path in image_paths:
    image = cv2.imread(str(image_path))
    if image is None:
        continue

    height, width, _ = image.shape
    widths.append(width)
    heights.append(height)

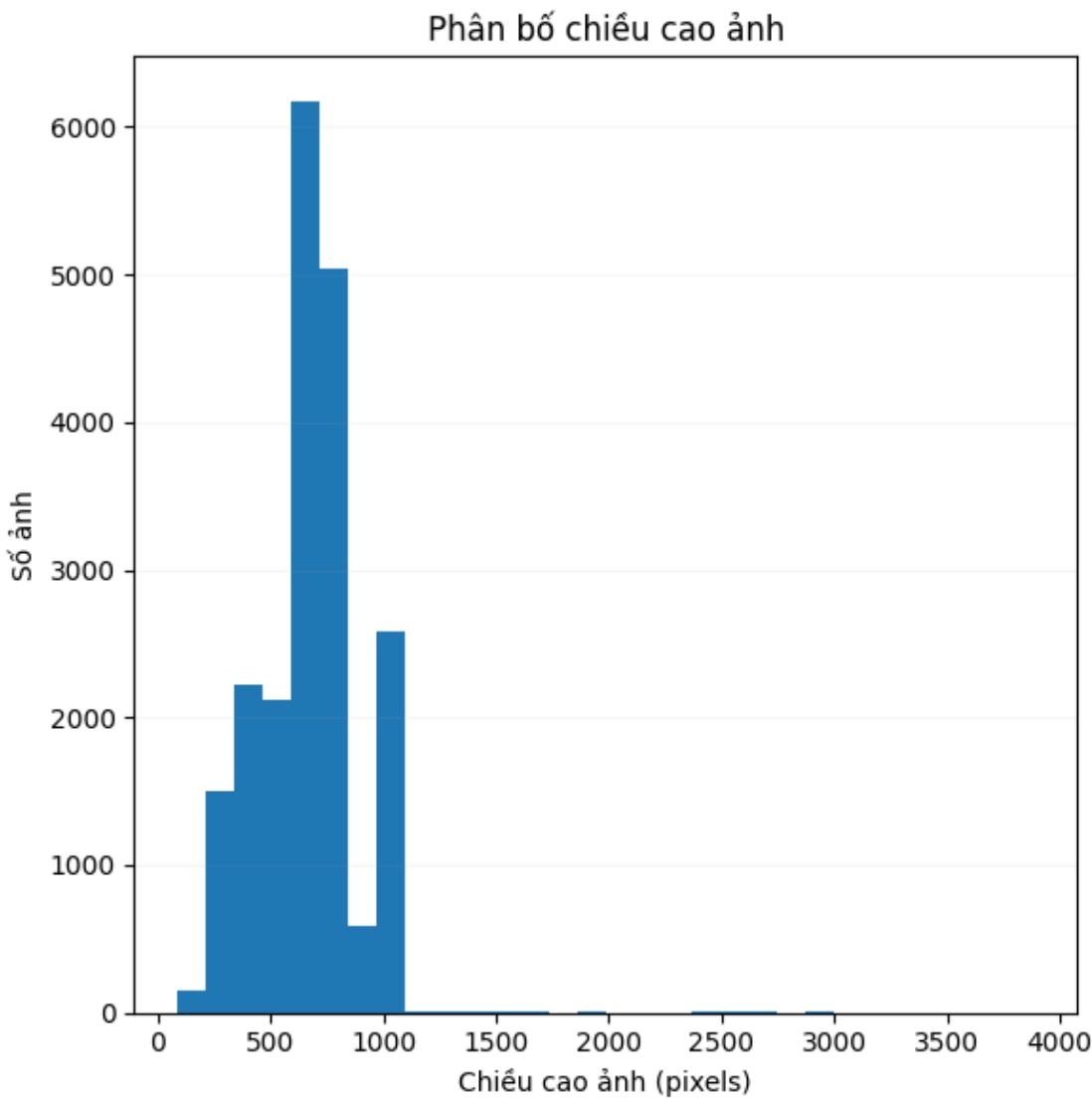
```

Biểu đồ phân bố kích thước ảnh.

```
[19]: plt.figure(figsize=(6, 6))
plt.hist(widths, bins=30)
plt.xlabel("Chiều rộng ảnh (pixels)")
plt.ylabel("Số ảnh")
plt.title("Phân bố chiều rộng ảnh")
plt.grid(axis='y', alpha=0.1)
plt.tight_layout()
plt.show()
```



```
[20]: plt.figure(figsize=(6, 6))
plt.hist(heights, bins=30)
plt.xlabel("Chiều cao ảnh (pixels)")
plt.ylabel("Số ảnh")
plt.title("Phân bố chiều cao ảnh")
plt.grid(axis='y', alpha=0.1)
plt.tight_layout()
plt.show()
```



Những biểu đồ trên cho thấy dữ liệu bao gồm nhiều ảnh với độ phân giải khác nhau, kích thước từ nhỏ đến lớn. Do đó, nên so sánh mô hình với các `imgsz` khác nhau. Với ảnh có kích thước nhỏ thì `imgsz` cao sẽ hiệu quả hơn trong việc huấn luyện mô hình, nhưng đổi lại là thời gian và tài nguyên tính toán.

5 KHAI BÁO, HUẤN LUYỆN VÀ LUƯ MÔ HÌNH

Phiên bản các thư viện dùng để huấn luyện mô hình:

- Ultralytics 8.3.243
- Python-3.12.8 torch-2.9.1+cu128 CUDA:0 (NVIDIA RTX A6000, 48541MiB)

Mô hình sẽ được huấn luyện với hai hàm `train_model` và `train_model_with_optimization`. Hàm `train_model_with_optimization` có thêm các tham số tối ưu hoá, huấn luyện mô hình để cho ra

các kết quả dùng để so sánh ở các phần sau.

Optimizer mặc định của YOLO11s/YOLO11m là SGD, mô hình sẽ được huấn luyện để so sánh với optimizer AdamW.

```
[21]: def train_model(model, epochs, imgsz, dataset_path, project_path, project_name):
    model.train(
        exist_ok=True,
        data=dataset_path,
        project=project_path,
        name=project_name,

        epochs=epochs,
        imgsz=imgsz,
        batch=32,
        workers=12,
        seed=42,
        device=0,  # sử dụng GPU

        cos_lr=True,

        mosaic=0.1,
        mixup=0.0,
        copy_paste=0.0,

        optimizer="SGD",
        lr0=0.01,
        momentum=0.937,
        weight_decay=5e-4,
    )

def train_model_with_optimization(model, epochs, imgsz, dataset_path,
                                   project_path, project_name):
    model.train(
        exist_ok=True,
        data=dataset_path,
        project=project_path,
        name=project_name,

        epochs=epochs,
        imgsz=imgsz,
        batch=32,
        workers=12,
        seed=42,
        device=0,  # sử dụng GPU

        cos_lr=True,
```

```

mosaic=0.1,
mixup=0.0,
copy_paste=0.0,

optimizer="AdamW",
lr0=0.001,
weight_decay=1e-2,
)

```

Sử dụng model YOLO11s và chuẩn bị các tham số để chuẩn bị train.

```
[22]: BASE_MODELS = ["yolo11s", "yolo11m"]

epochs_list = [30, 80]
imgsz_list = [448, 640]
with_optimization_list = [0, 1] # 0 = không optimization, 1 = có optimization

# Huấn luyện mô hình với các thông số khác nhau
parameters = list(product(epochs_list, imgsz_list, with_optimization_list))
```

Huấn luyện mô hình với các tham số khác nhau dựa trên YOLO11s và YOLO11m.

```
[23]: for base_model in BASE_MODELS:
    for parameter in parameters:
        epochs, imgsz, with_optimization = parameter

        """
        Lưu model tại "runs/{...}/epochs{...}_imgsz{...}_optimization{...}"
        sau khi train
        """
        best_path = (
            Path(f"runs/{base_model}")
            / f"epochs{epochs}_imgsz{imgsz}_optimization{with_optimization}"
            / "weights"
            / "best.pt"
        )
        model_path = f"runs/{base_model}"
        model_name =_
        ↵f"epochs{epochs}_imgsz{imgsz}_optimization{with_optimization}"

        # Huấn luyện mô hình với dataset
        if best_path.exists():
            print(str(best_path))
            print(f"Model has been trained already. It is being loaded again...
        ")
            model = YOLO(str(best_path))
        else:
```

```

print(str(best_path))
print("Model hasn't been trained. Start training...")

# Huấn luyện mô hình dựa trên mô hình gốc
model = YOLO(base_model)
if with_optimization:
    train_model_with_optimization(
        model=model,
        epochs=epochs,
        imgsz=imgsz,
        dataset_path=DATASET_PATH,
        project_path=model_path,
        project_name=model_name
    )
else:
    train_model(
        model=model,
        epochs=epochs,
        imgsz=imgsz,
        dataset_path=DATASET_PATH,
        project_path=model_path,
        project_name=model_name
    )

# Load lại best.pt sau khi train, nếu không tìm thấy thì in ra lỗi
assert best_path.exists(), "Training finished but file best.pt not found"
model = YOLO(str(best_path))

print("Training finished")

```

```

runs/yolo11s/epochs30_imgsz448_optimization0/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11s/epochs30_imgsz448_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11s/epochs30_imgsz640_optimization0/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11s/epochs30_imgsz640_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11s/epochs80_imgsz448_optimization0/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11s/epochs80_imgsz448_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11s/epochs80_imgsz640_optimization0/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11s/epochs80_imgsz640_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs30_imgsz448_optimization0/weights/best.pt

```

```

Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs30_imgs448_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs30_imgs640_optimization0/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs30_imgs640_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs80_imgs448_optimization0/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs80_imgs448_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs80_imgs640_optimization0/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...
runs/yolo11m/epochs80_imgs640_optimization1/weights/best.pt
Model has been trained already. It is being loaded again...

```

6 KẾT QUẢ SAU HUẤN LUYỆN

```
[24]: # Hàm ghép dòng vào dataframe
def df_concat(last_results, best_results, base_model, parameter, total_training_time):
    epochs, imgsz, with_optimization = parameter
    optimizer = "AdamW" if with_optimization else "SGD"

    row = pd.DataFrame([{
        "model": base_model,
        "optimizer": optimizer,
        "epochs": int(epochs),
        "total_training_time (minutes)": total_training_time,
        "best_epoch": int(best_results["epoch"].iloc[0]),
        "imgsz": int(imgsz),
        "mAP50": float(best_results["metrics/mAP50(B)"].iloc[0]),
        "mAP50-95": float(best_results["metrics/mAP50-95(B)"].iloc[0]),
        "precision": float(best_results["metrics/precision(B)"].iloc[0]),
        "recall": float(best_results["metrics/recall(B)"].iloc[0])
    }])
    last_results = pd.concat([last_results, row], ignore_index=True)

    return last_results
```

```
[25]: printed_results_columns = [
    "epoch",
    "metrics/mAP50(B)",
    "metrics/mAP50-95(B)",
    "metrics/precision(B)",
```

```

    "metrics/recall(B)"
]
df_columns = {
    "model": "string",
    "optimizer": "string",
    "epochs": "int64",
    "total_training_time (minutes)": "float64",
    "best_epoch": "int64",
    "imgsz": "int64",
    "mAP50": "float64",
    "mAP50-95": "float64",
    "precision": "float64",
    "recall": "float64",
}
# last_results là tổng hợp 16 best_results của 16 tham số
last_results = pd.DataFrame({
    columns: pd.Series(dtype=dtype) for columns, dtype in df_columns.items()
})

for base_model in BASE_MODELS:
    for parameter in parameters:
        epochs, imgsz, with_optimization = parameter
        optimizer = "AdamW" if with_optimization else "SGD"

        results_path = (
            Path(f"runs/{base_model}")
            / f"epoch{epochs}_imgsz{imgsz}_optimization{with_optimization}"
            / "results.csv"
        )

        results = pd.read_csv(results_path)
        # best_results là dòng trong results.csv có metrics/mAP50-95 cao nhất
        ↵cột
        total_training_time = results["time"].iloc[0]
        best_results = (
            results.nlargest(1, "metrics/mAP50-95(B)")[printed_results_columns]
        )
        last_results = df_concat(last_results, best_results, base_model,
                                 parameter, total_training_time)

last_results

```

[25]:

	model	optimizer	epochs	total_training_time (minutes)	best_epoch	\
0	yolo11s	SGD	30	183.3830	28	
1	yolo11s	AdamW	30	79.0867	29	
2	yolo11s	SGD	30	185.3740	30	
3	yolo11s	AdamW	30	194.0180	27	

4	yolo11s	SGD	80	79.1177	59
5	yolo11s	AdamW	80	79.5970	51
6	yolo11s	SGD	80	129.5260	74
7	yolo11s	AdamW	80	169.9250	61
8	yolo11m	SGD	30	164.8500	30
9	yolo11m	AdamW	30	137.4070	30
10	yolo11m	SGD	30	256.9570	29
11	yolo11m	AdamW	30	244.2510	30
12	yolo11m	SGD	80	156.2610	75
13	yolo11m	AdamW	80	160.5860	80
14	yolo11m	SGD	80	274.0830	77
15	yolo11m	AdamW	80	243.6850	66

	imgsz	mAP50	mAP50–95	precision	recall
0	448	0.63171	0.52254	0.67112	0.60531
1	448	0.62606	0.51541	0.69223	0.57907
2	640	0.64837	0.53774	0.72044	0.60040
3	640	0.65413	0.53899	0.69437	0.61965
4	448	0.68338	0.56863	0.70953	0.64419
5	448	0.66939	0.55505	0.71050	0.63714
6	640	0.69285	0.58045	0.71261	0.65929
7	640	0.67469	0.56426	0.72661	0.62902
8	448	0.62506	0.51984	0.66062	0.61128
9	448	0.58683	0.48617	0.61359	0.56119
10	640	0.64561	0.53681	0.67240	0.61436
11	640	0.58599	0.48635	0.60895	0.57126
12	448	0.68433	0.57586	0.70530	0.64449
13	448	0.65613	0.55038	0.70220	0.59994
14	640	0.69895	0.58760	0.73820	0.64068
15	640	0.66513	0.55854	0.67832	0.65270

7 NHỮNG HẠN CHẾ